



VNU Journal of Foreign Studies

Journal homepage: <https://jfs.ulis.vnu.edu.vn/>



## TRANSLATION STRATEGIES FOR KOREAN ADDRESS TERMS INTO VIETNAMESE (BASED ON THE VIETNAMESE TRANSLATION OF *THE VEGETARIAN* BY HAN KANG)

Do Thuy Hang\*

*Faculty of Korean Language and Culture, VNU University of Languages and International Studies,  
No.2 Pham Van Dong, Cau Giay, Hanoi, Vietnam*

Received 27 February 2026

Revised 14 April 2026; Accepted 19 May 2026

**Abstract:** This study employs a mixed-methods approach, integrating both quantitative and qualitative analyses within the theoretical framework of domestication and foreignization in translation, to examine the strategies used in rendering Korean address terms in the novel *채식주의자* (*The Vegetarian*) into Vietnamese. Specifically, the research analyzes two Vietnamese translations in order to identify the dominant translation strategies and to evaluate their impact on translation effectiveness. The findings indicate that domestication predominates in both Vietnamese versions, whereas foreignization appears only marginally, particularly in the second target text. The extensive use of domestication contributes to producing translations that are natural and accessible to target readers, while effectively conveying the characters' attitudes and emotions. However, this strategy also results in a considerable loss of socio-cultural meanings and pragmatic implications embedded in the original address terms. In certain cases, such loss hinders readers' ability to fully grasp the nuanced pragmatic force of the source text. Based on these findings, the study suggests that translators should adopt a wider range of translation strategies in order to more adequately convey the complex cultural and pragmatic meanings of Korean address terms.

**Keywords:** translation strategies, address terms, Korean, Vietnamese

---

\* Corresponding author.

Email address: hang2009nt@gmail.com

<https://doi.org/10.63023/2525-2445/jfs.ulis.5768>

# CHIẾN LƯỢC DỊCH TỪ XUNG HÔ TIẾNG HÀN SANG TIẾNG VIỆT (TRÊN CỨ LIỆU BẢN DỊCH TÁC PHẨM NGƯỜI ĂN CHAY CỦA HAN KANG)

Đỗ Thúy Hằng

*Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa Hàn Quốc, Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội,  
Số 2 Phạm Văn Đồng, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam*

Nhận bài ngày 27 tháng 02 năm 2026

Chỉnh sửa ngày 14 tháng 4 năm 2026; Chấp nhận đăng ngày 19 tháng 5 năm 2026

**Tóm tắt:** Bài nghiên cứu sử dụng phương pháp định lượng và định tính dựa trên khung lý thuyết chiến lược nội địa hóa (domestication) và ngoại hóa (foreignization) trong dịch thuật nhằm phân tích chiến lược dịch các từ xung hô tiếng Hàn được sử dụng trong tác phẩm *채식주의자* (*Người ăn chay*) trong hai bản dịch tiếng Việt, từ đó phân tích ảnh hưởng của chiến lược dịch được sử dụng đối với hiệu quả của bản dịch. Kết quả nghiên cứu cho thấy chiến lược nội địa hóa khi dịch từ xung hô trong hai bản dịch tiếng Việt chiếm ưu thế trong khi chiến lược ngoại hóa chiếm một tỉ lệ nhỏ trong bản dịch thứ hai. Chiến lược nội địa hóa góp phần tạo ra bản dịch tự nhiên, gần gũi đối với người đọc, góp phần thể hiện thái độ, cảm xúc của các nhân vật song cũng tạo ra sự mất mát đáng kể các ý nghĩa văn hóa – xã hội và hàm ý ngữ dụng của từ xung hô trong một số trường hợp, khiến người đọc khó có thể hiểu đầy đủ sắc thái ngữ dụng của văn bản nguồn. Vì vậy, nghiên cứu đề xuất dịch giả cần áp dụng nhiều phương thức dịch khác nhau để truyền tải ý nghĩa của các từ xung hô này.

*Từ khóa:* chiến lược dịch, từ xung hô, tiếng Hàn, tiếng Việt

## 1. Đặt vấn đề

Dịch thuật giúp con người ở các quốc gia khác nhau có thể hiểu và kết nối với nhau. Tùy thuộc vào từng lĩnh vực, những chiến lược và quy trình phù hợp sẽ được áp dụng để đạt được bản dịch tốt. Vì dịch thuật là quá trình truyền tải ý nghĩa nên cần đặc biệt chú ý khi chuyển từ ngôn ngữ nguồn sang ngôn ngữ đích nhằm nắm bắt sâu sắc nội dung của ngôn ngữ nguồn.

Trong ngôn ngữ nói chung và tiếng Hàn, tiếng Việt nói riêng, từ xung hô có một vai trò quan trọng trong giao tiếp. Từ xung hô hoạt động trong các ngữ cảnh cụ thể sẽ phản ánh mối quan hệ, tình cảm, thái độ, cảm xúc, tính cách, tâm lí, cách ứng xử của các chủ thể giao tiếp. Hơn nữa, từ xung hô thuộc một ngôn ngữ cụ thể còn phản ánh văn hóa của dân tộc sử dụng ngôn ngữ đó. Vì vậy, dịch từ xung hô không phải là sự chuyển đổi ngôn ngữ đơn thuần mà là quá trình phản ánh các giá trị về sự tôn trọng, phép lịch sự, quan hệ xã hội và cấu trúc xã hội giữa hai nền văn hóa.

Theo Bui (2022), từ xung hô đã được các nhà nghiên cứu ngôn ngữ học quan tâm từ nhiều góc độ đại cương đến các phương diện miêu tả, dụng học từ nửa sau thế kỉ XX và đến thế kỉ XXI, từ xung hô được nghiên cứu theo các hướng xã hội học – ngôn ngữ học, nhân danh học, ngữ dụng học và dịch thuật.

Trong thời gian qua đã có một số công trình nghiên cứu liên quan đến chiến lược dịch từ xung hô từ tiếng Việt/tiếng Hàn sang ngôn ngữ khác hoặc ngược lại như: Trương (2018) đã thực hiện khảo sát chiến lược dịch trong việc dịch các từ ngữ xung hô từ tiếng Việt sang tiếng Anh trong truyện ngắn của Nguyễn Huy Thiệp theo khung lý thuyết do Baker (1992), Leppihalme (1997), Newmark (1988) và Venuti (1995) đề xuất; Ngo (2006) khảo sát các chiến

lược được áp dụng trong quá trình dịch từ xưng hô tiếng Việt sang tiếng Anh trong bốn truyện ngắn và các chương được chọn từ hai tiểu thuyết theo hai hướng tiếp cận là định hướng theo ngôn ngữ nguồn (SL) và định hướng theo ngôn ngữ đích (TL); Truong (2019) nghiên cứu các chiến lược dịch từ xưng hô Anh - Việt trong tiểu thuyết “Đói”; Park (2010) đã nghiên cứu chiến lược ngoại hóa trong việc dịch các từ xưng hô tiếng Hàn sang tiếng Nhật qua tiểu thuyết “내 이름은 김삼순” (tạm dịch: *Tên tôi là Kim SamSoon*); Won (2022) nghiên cứu về các từ xưng hô được dịch từ tiếng Anh sang tiếng Hàn trong các cảnh xét xử tại tòa án của tiểu thuyết “Giết con chim nhại”; Cho (2024) thực hiện nghiên cứu về các từ xưng hô tiếng Indonesia và bản dịch tiếng Hàn trong một bộ phim được chiếu trên Netflix; Truong, (2012) thực hiện tổng quan về ngôi trong ngôn ngữ và vấn đề ngôi trong tiếng Việt và lựa chọn *Truyện Kiều* để làm tài liệu minh họa về ngôi trong tiếng Việt; ...

Trong phạm vi bài viết này, chúng tôi sẽ phân tích các từ xưng hô và mô tả các chiến lược dịch được sử dụng trong việc chuyển ngữ các từ xưng hô đó từ tiếng Hàn sang tiếng Việt trong liên truyện “채식주의자” (2007) của tác giả Han Kang (dưới đây kí hiệu là ST) và hai bản dịch tiếng Việt “Người ăn chay” của dịch giả Hoàng Hải Vân (2011) (dưới đây kí hiệu là TT1) và Kim Ngân (2025) (dưới đây kí hiệu là TT2).

Các câu hỏi được đặt ra cho nghiên cứu này như sau:

- (1) Những từ xưng hô tiếng Hàn nào đã được sử dụng trong ST?
- (2) Những từ xưng hô đó đã được chuyển dịch sang tiếng Việt bằng những chiến lược gì trong TT1 và TT2?
- (3) Ảnh hưởng của các chiến lược đó đối với bản dịch ra sao?

## 2. Cơ sở lý thuyết

### 2.1. Chiến lược dịch và chiến lược dịch nội địa hóa/ngoại hóa

Về chiến lược dịch, Owji (2013) đã tổng quan các chiến lược dịch do các nhà nghiên cứu đưa ra để giải quyết các vấn đề phát sinh trong quá trình dịch, trong đó có:

(1) Hệ thống phân loại chiến lược dịch chi tiết của Chesterman (1997) gồm các chiến lược dịch cục bộ (local strategies) nhằm giải quyết các vấn đề dịch cụ thể, được phân loại thành: chiến lược ngữ nghĩa, chiến lược cú pháp và chiến lược dụng học. Các chiến lược chi tiết được đưa ra đều liên quan đến việc “thay đổi một điều gì đó” trong quá trình dịch.

(2) Venuti (2001), dựa trên quan điểm của Vinay và Darbelnet (1958), người dịch có thể lựa chọn hai phương pháp dịch chính là dịch trực tiếp (direct/literal translation) và dịch gián tiếp (oblique translation).

(3) Mona Baker (1992) liệt kê 8 chiến lược mà các dịch giả chuyên nghiệp sử dụng để xử lý các vấn đề phát sinh trong quá trình dịch, đó là: dịch bằng từ có nghĩa khái quát hơn, dịch bằng từ trung tính/ít sắc thái biểu cảm hơn, dịch bằng thay thế văn hóa, dịch bằng từ vay mượn hoặc từ vay mượn kèm giải thích, dịch bằng diễn giải sử dụng từ có liên quan, dịch bằng diễn giải sử dụng từ không liên quan, dịch bằng lược bỏ và dịch bằng minh họa.

Theo Plonska (2014), các chiến lược dịch có thể phân loại thành: 1) Chiến lược toàn cục và chiến lược cục bộ, trong đó, chiến lược toàn cục được áp dụng để trả lời câu hỏi “dịch văn bản này hoặc loại văn bản này như thế nào” trong khi chiến lược cục bộ trả lời câu hỏi “dịch cấu trúc/ý tưởng/đơn vị này như thế nào”; 2) Chiến lược quy trình và chiến lược văn bản; 3) Chiến lược hiểu và chiến lược sản sinh.

Trong nghiên cứu về dịch thuật từ xưng hô, chiến lược dịch nội địa hóa và ngoại hóa đã

được áp dụng trong một số nghiên cứu như: Park (2010) đã phân tích chiến lược ngoại hóa khi dịch từ xưng hô tiếng Hàn sang tiếng Nhật bằng cách phiên âm kết hợp dạng tiếng Nhật tương ứng kèm với yếu tố giải thích bổ sung; Truong (2018) đã thực hiện khảo sát chiến lược nội hóa và ngoại hóa và phân tích hiệu ứng tương đương trong việc dịch các từ ngữ xưng hô từ tiếng Việt sang tiếng Anh.

Theo Park (2010), dịch ngoại hóa là một trong những chiến lược dịch thuật “thường được sử dụng với các thuật ngữ phổ biến ‘ngoại hóa’ (foreignizing) và ‘nội địa hóa’ (domesticating) trong nghiên cứu dịch thuật hiện đại” (Snell-Hornby, 2006, tr. 145). Khái niệm này bắt nguồn từ hai cách tiếp cận dịch thuật do Schleiermacher (1813/1992, tr. 41-42) đề xuất: “Verfremdung” (đưa độc giả đến gần tác giả) và “Entfremdung” (đưa tác giả đến gần độc giả).

Theo Truong (2018), hai định hướng cơ bản trong dịch thuật văn hóa là nội địa hóa (domestication) và ngoại hóa (foreignization) vốn được phát triển từ quan điểm của Venuti. Chiến lược nội địa hóa hướng đến việc điều chỉnh các yếu tố ngôn ngữ và văn hóa của văn bản nguồn sao cho phù hợp với hệ chuẩn ngôn ngữ và kỳ vọng tiếp nhận của độc giả ngôn ngữ đích, qua đó làm giảm mức độ xa lạ của văn bản dịch. Ngược lại, chiến lược ngoại hóa được hiểu là khuynh hướng bảo tồn các đặc trưng ngôn ngữ và văn hóa của văn bản nguồn nhằm làm nổi bật tính dị biệt của văn bản dịch và giúp độc giả nhận thức rõ nguồn gốc ngoại lai của văn bản.

Trong nghiên cứu này, chúng tôi sẽ áp dụng chiến lược nội địa hóa và ngoại hóa để phân tích các từ xưng hô tiếng Hàn được dịch sang tiếng Việt. Nói cách khác, nghiên cứu này xem xét chiến lược cục bộ trong việc giải quyết các vấn đề liên quan đến từ xưng hô trong một tác phẩm văn học cụ thể theo cách phân loại chiến lược dịch của Plonska (2014). Trong một số trường hợp, chúng tôi cũng sử dụng thuật ngữ liên quan đến chiến lược dịch do Baker (1992) đề xuất như: dịch bằng từ trung tính/ít sắc thái biểu cảm hơn, dịch bằng lược bỏ.

## **2.2. Các phương tiện xưng hô trong tiếng Hàn và tiếng Việt**

Trong tiếng Hàn, Jeong (1989) định nghĩa từ xưng hô là “từ gọi”, tức là hình thức ngôn ngữ được sử dụng để chỉ trực tiếp một cá nhân cụ thể trong tình huống hội thoại. Trong nghiên cứu tiếp theo, Kim (1991) cũng định nghĩa từ xưng hô là “từ gọi” mà người nói sử dụng khi trực tiếp gọi người đối thoại, đồng thời giải thích cụ thể cách thức các từ này được sử dụng trong quá trình hội thoại. Lee (1994) mở rộng khái niệm này, cho rằng từ xưng hô là những tên gọi dùng để chỉ một cá nhân cụ thể, đồng thời thảo luận cách các hình thức xưng hô này tạo nên ý nghĩa trong tương tác xã hội. (Dẫn lại theo Cho, 2024).

Theo Tran (2016), từ xưng hô trong tiếng Việt vô cùng đa dạng và phong phú về vốn từ, về sắc thái ý nghĩa trong từng hoàn cảnh, đặc biệt, trong cùng một vai nhưng lại có thể có sự thay đổi từ xưng hô với những sắc thái tình cảm khác nhau và ở tiếng Việt, đại từ nhân xưng được sử dụng rất hạn chế so với danh từ dùng để xưng hô, đặc biệt là danh từ thân tộc.

Bui (2022) cho rằng: Từ xưng hô trong tiếng Việt khá phong phú, có đến hàng trăm từ ngữ, bao gồm chục loại khác nhau, được thể hiện trong văn hóa giao tiếp hàng ngày của người Việt nói chung và được thu nhỏ qua lăng kính của các nhà văn, nhà thơ trong các tác phẩm văn học.

Về phân loại từ xưng hô trong tiếng Hàn, theo Cho (2024), do khác biệt về định hướng và mục tiêu nghiên cứu, các cách phân loại do từng nhà nghiên cứu đề xuất đối với hệ thống từ xưng hô tiếng Hàn không hoàn toàn giống nhau.

Trong phạm vi bài nghiên cứu này, chúng tôi lựa chọn cách phân loại theo La (2014) do cách phân loại này phù hợp để đối chiếu tìm ra chiến lược dịch từ xưng hô từ tiếng Hàn sang tiếng Việt. Tác giả đã phân loại các phương tiện dùng để xưng hô trong tiếng Hàn và tiếng Việt gồm: (1) Xưng hô bằng đại từ nhân xưng; (2) Xưng hô bằng danh từ chỉ quan hệ thân tộc; (3) Xưng hô

bằng tên riêng; (4) Xưng hô bằng các từ chỉ chức vụ, nghề nghiệp; (5) Xưng hô bằng đại từ chỉ định; (6) Các phương tiện xưng hô thay vai; (7) Xưng hô bằng các hình thức khác.

Bảng phân loại theo tác giả kèm ví dụ minh họa như sau:

**Bảng 1**

*Phân loại từ xưng hô tiếng Hàn theo La (2014)*

STT	Phân loại từ xưng hô	Minh họa
1	Đại từ nhân xưng	- Ngôi 1: 나, 저, 우리, 저희 - Ngôi 2: 선생, 어른, 자네, 당신, 그대, 어르신, 너, 선생님들, 어른들, 자네들, 어르신들, 너희들 - Ngôi 3: 이분, 그분, 저분, 이이, 그이, 저이, 그, 애, 개, 재, 누가, 누구, 아무, 아무개, 이 분들, 그 분들, 저 분들, 이들, 이이들, 그이들, 저이들, 저들, 그들
2	Từ chỉ quan hệ thân tộc	할아버지, 할머니, 아버지, 어머니, 큰 아버지, 작은 아버지, 오빠, 형, 누나, 서방, 이모, 고모, 부모님, ...
3	Xưng hô bằng tên riêng	Cách (1) “성/họ + 이름/tên + 씨/hậu tố” - 김수진 씨/Kim Su Jin ssi Cách (2) “이름/tên + 씨/hậu tố” - 수진 씨/SuJin ssi Cách (3) “성/họ + 이름/tên + 님/nim” - 김수진님/Kim Su Jin nim Cách (4) “성/họ + 이름/tên” - 김수진/Kim Su Jin Cách (5) “이름/tên” - 수진/Su Jin Cách (6) “이름/tên + 아/야(hô ngữ)” - 수진아/SuJin a, 수희야/SuHye ya Cách (7) “성/họ + 군/kun/ 양/ yang” - 김군/Kim kun, 조양/Cho yang Cách (8) “이름/ tên + 군/kun /양/ yang” - 현주군/HyonJu kun Cách (9) “성/họ + 이름/tên + 군/kun /양/ yang” - 김수진양/김동석군 Cách (10) “성/họ + 이름/tên + 직함/chức vụ” - 김수진 사장 Cách (11) “성/họ + 이름/tên + 직함/chức vụ + 님/nim” - 김수진 사장님 Cách (12) “성/họ + 직함/chức vụ” - 김 사장 Cách (13) “성/họ + 이름/tên + 친족어/từ thân tộc” - 김수진 언니 Cách (14) “성/họ + 친족어/từ thân tộc” - 김 언니/ Chì Kim Cách (15) “이름/tên + 친족어/từ thân tộc” - 수진 언니/ Chì SuJin Cách (16) “Mrs (미스터) / Miss (미스) / Mr (미터) + 성/họ”
4	Xưng hô bằng chức vụ nghề nghiệp	교수, 박사, 대통령, 의사, 선생, 회장, 사장, ...

5	Xung hô bằng đại từ chỉ định	여기요, 저기요
6	Phương tiện xung hô thay vai	수진 엄마, 상철 아빠
7	Xung hô bằng hình thức khác	부산 고모, 부산 댁, 인천 지점장

### 3. Phương pháp và ngữ liệu nghiên cứu

Nghiên cứu này kết hợp cả hai phương pháp định tính và định lượng để có được kết quả với những nhận xét phù hợp như sau:

Thứ nhất, thủ pháp thống kê, phân loại: Các từ xung hô tiếng Hàn qua lời thoại nhân vật trong các ngữ cảnh cụ thể được phân loại thành 7 nhóm theo cách phân loại trong luận án của La (2014) gồm: Đại từ nhân xưng; Từ chỉ quan hệ thân tộc; Xung hô bằng tên riêng; Xung hô bằng chức vụ nghề nghiệp; Xung hô bằng đại từ chỉ định; Phương tiện xung hô thay vai; Xung hô bằng hình thức khác.

Thứ hai, chúng tôi tiến hành mô tả tính tương ứng từ ST sang TT dựa trên đặc điểm giữa ngôn ngữ với tâm lý, văn hóa, xã hội trong tiếng Hàn để miêu tả những đặc điểm và cách thức chuyển dịch các đơn vị từ xung hô sang tiếng Việt.

Thứ ba, thủ pháp so sánh được vận dụng để so sánh giữa hai bản dịch TT1 và TT2 nhằm đưa ra những đặc điểm chung và đặc điểm riêng trong chiến lược dịch từ xung hô của hai dịch giả khác nhau.

Dữ liệu nghiên cứu được lấy từ liên truyện “채식주의자” (2007) của tác giả Han Kang (ST) và bản dịch tiếng Việt “Người ăn chay” của hai dịch giả Hoàng Hải Vân (2011) (TT1) và Kim Ngân (2025) (TT2). Ví dụ trích dẫn trong bài báo được đánh theo số thứ tự tăng dần, cụ thể: từ ST tiếng Hàn là ST – n, bản dịch tiếng Việt của Hoàng Hải Vân là TT1 – n, bản dịch tiếng Việt của Kim Ngân là TT2 – n.

657 câu hội thoại xuất hiện trong tác phẩm được đưa vào bảng excel theo các cột: ST, TT1, TT2. Các từ xung hô xuất hiện trong ST được mã hóa từ 1 đến 7 tương ứng như sau: mã 1 - Đại từ nhân xưng; mã 2 - Từ chỉ quan hệ thân tộc; mã 3 - Xung hô bằng tên riêng; mã 4 - Xung hô bằng chức vụ nghề nghiệp; mã 5 - Xung hô bằng đại từ chỉ định; mã 6 - Phương tiện xung hô thay vai; mã 7 - Xung hô bằng hình thức khác. Trong trường hợp xuất hiện nhiều từ xung hô trong một câu thoại, chúng tôi thực hiện mã hóa toàn bộ các từ xung hô đã xuất hiện.

### 4. Kết quả nghiên cứu

Kết quả nghiên cứu đã thống kê được 657 câu hội thoại, từ đó tiếp tục mã hóa các phương tiện xung hô theo 7 tiêu loại để tìm ra các phương tiện xung hô tiếng Hàn xuất hiện trong ST và các chiến lược dịch được sử dụng khi chuyển ngữ các phương tiện xung hô này sang tiếng Việt trong TT1 và TT2.

#### 4.1. Các phương tiện xung hô tiếng Hàn xuất hiện trong văn bản nguồn

Các phương tiện xung hô tiếng Hàn sau khi đưa vào bảng excel và tiến hành mã hóa các từ xung hô theo 7 loại là: Đại từ nhân xưng; Từ chỉ quan hệ thân tộc; Xung hô bằng tên riêng; Xung hô bằng chức vụ nghề nghiệp; Xung hô bằng đại từ chỉ định; Phương tiện xung hô thay vai; Xung hô bằng hình thức khác, đã thu về được kết quả như sau:

**Bảng 2**

*Các phương tiện xưng hô tiếng Hàn xuất hiện trong văn bản nguồn*

STT	Phân loại từ xưng hô	Tần suất	Tỉ lệ phần trăm	Từ xưng hô trong ST
1	Đại từ nhân xưng	190	51,08%	- Ngôi 1: 나, 저, 우리, 저희 - Ngôi 2: 당신, 다들, 자네, 너희, 너, 네가, 니, 분 - Ngôi 3: 그 애, 애들, 아이, 애, 이 사람, 애, 개, 그 사람, 이쪽, 그 자식, 그쪽, 본인, 저 사람, 이분
2	Từ chỉ quan hệ thân tộc	93	25,00%	집사람, 장인어른, 정서방, 매형, 처형, 애비, 아버지, 누나, 형님, 아버님, 사위, 장모님, 에미, 처제, 언니, 형부, 엄마, 형, 남편, 부모님, 동생
3	Xưng hô bằng tên riêng	47	12,63%	영혜, 영혜야, 영호, 지우, 김인혜 씨, 김영혜 씨, 박인호 선생님, 희주 씨
4	Xưng hô bằng chức vụ nghề nghiệp	15	4,03%	사장, 의사 선생님, 경비 아저씨, 간호사 선생님, 의사, 간호사, 선생님
5	Xưng hô bằng đại từ chỉ định	0	0,00%	
6	Phương tiện xưng hô thay vai	7	1,88%	(너의) 엄마, 지우 엄마, 지우 아빠, 지우네
7	Xưng hô bằng hình thức khác	20	5,38%	여보, 둘, 두 사람, 선배, 여자, 709호 아줌마, 이 여자, 보호자
<b>Tổng</b>		372	100%	

Các tiểu loại từ xưng hô được thống kê trong bảng trên cho thấy xưng hô bằng đại từ nhân xưng chiếm tỉ lệ cao nhất là 51,08%, tiếp theo lần lượt là từ chỉ quan hệ thân tộc (25,00%), xưng hô bằng tên riêng (12,63%), xưng hô bằng hình thức khác (5,38%), xưng hô bằng chức vụ nghề nghiệp (4,03%) và cuối cùng là phương tiện xưng hô thay vai (1,88%). Riêng hình thức xưng hô bằng đại từ chỉ định không xuất hiện lần nào trong các câu thoại được thống kê.

**4.2. Chiến lược dịch phương tiện xưng hô từ tiếng Hàn sang tiếng Việt**

Kết quả nghiên cứu cho thấy các từ xưng hô tiếng Hàn trong tác phẩm được dịch sang tiếng Việt chủ yếu bằng chiến lược nội địa hóa. Chiến lược dịch ngoại hóa được sử dụng hai lần trong bản dịch TT2. Trong một số trường hợp cụ thể, chiến lược dịch bằng lược bỏ (kí hiệu -) cũng được sử dụng. Trong quá trình chuyển dịch, các phương tiện xưng hô tiếng Hàn được phân chia theo 7 tiểu loại có thể được dịch bằng một tiểu loại khác trong tiếng Việt như: từ xưng hô thân tộc được dịch bằng phương tiện xưng hô thay vai, tên riêng, từ chỉ định...

Dưới đây là phân tích cụ thể theo từng tiểu loại từ xưng hô.

**Bảng 3**

*Hình thức chuyển dịch của các đại từ nhân xưng*

Phân loại từ xưng hô	Từ xưng hô trong ST	TT1	TT2
Đại từ nhân xưng	- Ngôi 1: 나	Tôi	Tôi

	Anh	Tao
	Mình	Em
	Tao	Mẹ
	Em	Anh
	-	Mình
	Tớ	-
	Con	Con
저	Tôi	Tôi
	Con	Con
	Em	Em
	Cháu	
우리	Mình	Ta
	Chúng tôi	Chúng tôi
	Bố mẹ	Mọi người
	-	-
	Tôi	Mình
	Chị em mình	Bọn mình
	Chúng mình	Chúng ta
저희	Chúng tôi	Chúng tôi
- Ngôi 2: 당신	Cô	Cô
	Anh	Anh
	Em	Mình
	(Hai) mẹ (con) (애도 당신도)	Em
다들	Mấy đứa	Mấy đứa
자네	Con	Con
	Cậu	Cậu
너희	Tụi bay	Hai đứa
	Chúng mày	Chúng mày
너	Mày	Mày
	-	Em
	Con	Con
	Em	Cậu
	Cậu	
네가	Mày	Mày
	Em	Cậu
	Cậu	Em
니	Mày	Mày
분	Ai	Ai
- Ngôi 3: 그 애	Nó	Con bé
애들	Mấy đứa trẻ con	Bọn trẻ con
아이	Cháu	Bé nhà chị
	Con	Con
애	Nó	Vợ con
이 사람	Cô ấy	Cô ấy
	Cô này	Người này

애	Con Con bé (làm thêm) Nó (Hai mẹ) con (애도 당신도)	Con Nhân viên (làm thêm) Thằng bé Con bé
개	-	Con bé
그 사람	Người đó Anh ta	Anh ta Người ấy
이쪽	Đây	Bên đây
그 자식	Cậu ta	Thằng đó
그쪽	- (부모님 댁) Chị	Nhà Chị
본인	Người ta/mình	Người bệnh/mình
저 사람	Người kia	Người kia
이분	Bác này	Bác này

Bảng trên cho thấy các đại từ nhân xưng được sử dụng trong ST tương đối đa dạng và xuất hiện đầy đủ đối với cả ba ngôi. Nhìn chung, chiến lược dịch nội địa hóa đã được áp dụng khi chuyển dịch các đại từ nhân xưng từ tiếng Hàn sang tiếng Việt. Ví dụ, với đại từ nhân xưng ngôi thứ nhất, theo phân tích của La (2014), trong tiếng Hàn chỉ có hai từ là *나* (*na*), *저* (*jeo*) và đại từ nhân xưng ngôi thứ nhất là *나* tương ứng với các từ tiếng Việt là “tôi, tao, tớ, mình” còn hình thức biểu thị ý khiêm nhường của nó là *저* tương đương với các từ tự xưng trong tiếng Việt là “em, con, cháu”. Xét trên phương diện này, chiến lược dịch của hai đại từ nhân xưng ngôi thứ nhất số ít từ tiếng Hàn sang tiếng Việt là phù hợp, góp phần làm rõ mối quan hệ cũng như tình cảm, thái độ của các nhân vật đối với nhau. Khi dịch sang tiếng Việt, hai đại từ nhân xưng ngôi thứ nhất đã được dịch thành nhiều đại từ nhân xưng khác nhau trong tiếng Việt gồm: “Tôi”, “anh”, “mình”, “tao”, “em”, “tớ”, “mẹ”, “con” và dịch bỏ sót tùy theo từng ngữ cảnh giao tiếp và vai giao tiếp giữa các nhân vật hội thoại, từ đó cho thấy cùng một từ xưng hô trong tiếng Hàn có thể được chuyển dịch thành nhiều cách khác nhau tùy theo quan hệ xã hội, văn hóa gia đình và bối cảnh giao tiếp trong tiếng Việt. Đại từ xưng hô ngôi thứ hai khi cha mẹ gọi con cái và chị gái gọi em gái lúc đầu khi cần thuyết phục nhân vật chính bỏ ăn chay được dịch lần lượt là “con” và “em” dần chuyển biến thành đại từ “mày”, thể hiện thái độ giận dữ của các nhân vật khi hành vi của nhân vật chính không thay đổi. Điều này cho thấy sự linh hoạt của dịch giả khi sử dụng chiến lược dịch nội địa hóa. Chiến lược dịch bằng lược bỏ cũng được quan sát thấy ở TT1 khi dịch đại từ nhân xưng ở cả ba ngôi sang tiếng Việt trong khi ở TT2 chỉ quan sát thấy hiện tượng này khi dịch đại từ nhân xưng ngôi thứ nhất.

Trong một số trường hợp, việc chuyển dịch đại từ nhân xưng cho thấy những lựa chọn xử lý khác nhau của dịch giả, phản ánh các chiến lược dịch được vận dụng trong từng ngữ cảnh cụ thể như sau:

ST-1:

“우리야 늘 똑같지. 정서방 하는 일은 잘되고?”

TT1-1:

- Bố mẹ vẫn thế thôi. Công việc của con có tốt không?

TT2-1:

“**Mọi người** ở đây thì lúc nào chả vậy. Công việc của con rể Jung vẫn thuận lợi chứ?”

Trong lời thoại trên, nhân vật con rể lần lượt gọi điện cho bố mẹ vợ, chị gái của vợ để trao đổi về việc ăn chay của vợ mình. Trong truyện có miêu tả các con trai, con gái, con dâu, con rể đều đang sống ở Seoul và chỉ có bố mẹ là sống ở nơi khác. Vì vậy, trong trường hợp này, cách chuyển dịch của TT1-1 làm nổi bật quan hệ thân tộc và tăng tính thân mật gia đình, giúp người đọc nhận diện phạm vi của *우리* (*uli* /*chúng tôi/chúng ta*) hẹp hơn so với TT2 sử dụng “mọi người”, tạo hiệu ứng khái quát và xã giao hơn cũng như giảm sắc thái gia đình.

ST-2:

“**나**를 비열한 놈이라고 생각하지 마세요. 최대의 피해자는 **나**라는 걸 세상사람들이 다 압니다.”

TT1-2:

- Đừng nghĩ **tôi** là thằng đê tiện. Tất cả mọi người xung quanh đều biết **tôi** là người bị thiệt hại nhiều nhất.

TT2-2:

“Anh đừng nghĩ **em** là thằng đê tiện. **Em** là người thiệt thòi nhất ở đây, chuyện này thì cả thế gian đều biết rồi.”

Lời thoại ST-2 được trích từ hội thoại giữa nhân vật em rể và người anh đồng hao. Em rể có lúc gọi người anh đồng hao là *형님* (*hyeongnim*) đã được dịch là “anh” trong cả TT1 và TT2. Câu hội thoại ST-2 trên mang tính bao biện, giải thích của nhân vật người chồng với người anh đồng hao về lý do ly hôn của mình. Vì vậy, việc dịch đại từ nhân xưng ngôi một *나* trong trường hợp này là “em” được coi là phù hợp hơn so với “tôi”.

ST-3:

“**이 사람** 어디 갔습니까?”

TT1-3:

- **Cô ấy** đi đâu chị có biết không ạ?

TT2-3:

“**Cô ấy** đi đâu rồi ạ?”

Trong ST-3, cả TT1 và TT2 đều lựa chọn cách dịch trung tính đối với đại từ *이 사람* (*i salam/người này*). Tuy nhiên, theo bối cảnh tác phẩm, nhân vật người chồng thể hiện là một người lạnh lùng, xa cách với vợ mình và cách gọi vợ là *이 사람* xuất hiện ở gần cuối truyện ngắn thứ nhất, sau đó ở đầu truyện ngắn thứ hai đưa ra thông tin người chồng này quyết định ly hôn vợ thì đại từ nhân xưng này cho thấy sự xa cách về cảm xúc của người chồng đối với vợ mình. Anh ta gọi vợ như một người xa lạ, thiếu cảm xúc thân mật, thậm chí có phần khó chịu. Đại từ này xuất hiện như một sự báo hiệu trước về cách ứng xử tiếp theo của nhân vật này. Vì vậy, theo chúng tôi, đại từ này có thể được dịch sang tiếng Việt là “cô này” hoặc “người này”.

ST-4:

“**우리**도 일어나보니까 없던데요.”

TT1-3:

- Khi **tôi** dậy đã không thấy rồi.

TT2-3:

“Lúc dậy **chúng tôi** đã không thấy cô ấy rồi.”

Ví dụ ST-4 xuất hiện trong ngữ cảnh người mẹ trẻ đang chăm sóc con gái mình trong bệnh viện trả lời câu hỏi “Cô ấy đi đâu rồi?” ở ST-3. Vì vậy, việc dịch 우리 (*uli*) sang tiếng Việt là “tôi” ở TT1-3 phù hợp với logic ngữ cảnh do người trực tiếp trả lời câu hỏi là nhân vật người mẹ trẻ. Cách diễn đạt này khá tự nhiên trong tiếng Việt nhưng làm mất đi sắc thái tự quy chiếu tập thể đặc trưng của tiếng Hàn. Còn TT2-3 cũng sử dụng chiến lược nội địa hóa nhưng vẫn đảm bảo số nhiều, qua đó bảo tồn phần nào cấu trúc bề mặt của nguyên tác, song tạo ra cảm giác xa cách và ít tự nhiên trong hội thoại.

ST-5:

네가! 죽을까봐 그러잖아!

TT1-5:

- Vì sợ **mày** chết nên mới phải làm thế chứ!

TT2-5:

Thì tại vì sợ **em** chết nên mới vậy còn gì!

Trong tiếng Hàn, 네가 (*nega*) là đại từ nhân xưng ngôi thứ hai có sắc thái thân mật, không nhất thiết mang tính chất xúc phạm. Sau 네가 trong ST-5 kèm theo dấu chấm than thể hiện trạng thái lo lắng đan xen với tức giận của người chị. Vì vậy, cách dịch là “mày” trong TT1 cho thấy sự biến chuyển trong cách xưng hô của người chị với em gái mình, khi là “em”, khi là “mày”, tái hiện cường độ cảm xúc và trạng thái bức xúc của người chị, qua đó làm nổi bật xung đột tâm lý trong phát ngôn của nhân vật. Ngược lại, TT2 duy trì cách xưng hô “em”, bảo đảm tính nhất quán trong quan hệ thân tộc và giảm thiểu sắc thái đối đầu, nhưng đồng thời làm dịu cường độ cảm xúc của lời thoại.

Tiếp theo là bảng các hình thức chuyển dịch của từ chỉ quan hệ thân tộc sang tiếng Việt:

**Bảng 4**

*Hình thức chuyển dịch của từ chỉ quan hệ thân tộc*

Phân loại từ xưng hô	Từ xưng hô trong ST	TT1	TT2
Từ chỉ quan hệ thân tộc	집사람	Nhà em Nhà con Nhà tôi	Nhà tôi Nhà con Nhà em Vợ tôi
	장인어른	Bố	Bố
	정서방	Con Chồng nó Con rể Anh Cậu Chồng	Con rể Jung Con Cậu Jung
	매형	Anh	Anh rể
	처형	Chị	Chị
	애비	Bố	Bố
	아버지	Bố	Bố
	누나	Chị	Chị
	형님	Anh	Anh

	Anh rể	Chị ấy
아버님	Bố	Bố
사위	Con rể	Con rể
장모님	Mẹ	Bố
에미	Mẹ	Mẹ
처제	Yeong-hye Dì Này Em	Con bé Young Hye Em
언니	Chị	Chị (em) Chị gái (em) Chị
형부	Anh -	Anh Anh rể
엄마	Mẹ	Mẹ
형	Anh	Anh
남편	Chồng (em)	Chồng (em)
부모님	Bố mẹ	Bố mẹ
동생	Em (chị) Em (tôi) Em	Em (tôi) Em

Các từ xưng hô tiếng Hàn chỉ quan hệ thân tộc xuất hiện trong mối quan hệ giữa các nhân vật cũng khá đa dạng bao gồm: mối quan hệ giữa vợ chồng, mối quan hệ giữa bố mẹ và con cái khi chưa có gia đình và khi đã lập gia đình, mối quan hệ giữa các anh chị em. Chiến lược dịch nội địa hóa chiếm ưu thế khi dịch từ xưng hô chỉ quan hệ thân tộc sang tiếng Việt và từ xưng hô chỉ quan hệ thân tộc đã được dịch bằng từ chỉ quan hệ thân tộc hoặc tên riêng, từ xưng hô thay vai... Trường hợp sử dụng chiến lược ngoại hóa xuất hiện trong TT2 khi nói về nhân vật con rể 정서방 (*jeongseobang*) là “con rể Jung” và “cậu Jung”. Cách dịch đầu tiên kết hợp giữa từ chỉ quan hệ thân tộc với họ của nhân vật còn cách dịch thứ hai kết hợp đại từ nhân xưng với họ của nhân vật.

Chiến lược dịch nội địa hóa trong trường hợp này thể hiện bản dịch định hướng ngôn ngữ đích song ít nhiều làm mất đi sắc thái và đặc điểm về mặt cú pháp cũng như ý nghĩa dụng học của các từ xưng hô chỉ quan hệ thân tộc trong tiếng Hàn. Cả hai bản dịch tiếng Việt sử dụng từ “bố” cho tất cả các từ: 장인어른 (*jang-in-eoleun*, con rể gọi bố vợ), 애미 (*aebi*, sắc thái thể hiện người có tuổi xưng hô với con cái), 아버지 (*abeoji*, sắc thái trung hòa), 아버님 (*abeonim*, thêm hậu tố 님/*nim* thể hiện sắc thái kính trọng, trường hợp này là từ con dâu gọi bố chồng). Đối với từ “mẹ”, ST cũng sử dụng các từ xưng hô khác nhau gồm: 장모님 (*jangmonim*, thêm hậu tố 님/*nim* thể hiện sắc thái kính trọng, trường hợp này là từ con rể gọi mẹ vợ), 에미 (*emi*, sắc thái thể hiện người có tuổi xưng hô với con cái), 엄마 (*eomma*, sắc thái thân mật). Ngoài ra, các từ xưng hô như: 매형 (*maehyeong*), 처형 (*cheohyeong*), 언니 (*eonni*), 누나 (*nuna*), 형 (*hyeong*), 형님 (*hyeongnim*), 형부 (*hyeongbu*) là những từ có ý nghĩa ngữ dụng trong tiếng Hàn vì chúng lần lượt chỉ: *maehyeong* - một người là nam giới gọi chồng của chị gái của mình; *cheohyeong* - một người là nam giới gọi chị gái của vợ mình; *eonni* - một người là nữ giới gọi chị gái của mình; *nuna* - một người là nam giới gọi chị gái của mình; *hyeong* - một người là nam giới gọi anh trai của mình; *hyeongnim* - đây là từ đa nghĩa, có thể do nam giới hoặc nữ giới sử dụng. Với trường hợp một người là nam giới dùng từ xưng hô này thì từ này có thể dùng

để gọi một người khác là nam giới lớn tuổi hơn với ý nghĩa kính trọng hoặc dùng để gọi anh trai của vợ mình. Với trường hợp một người là nữ giới sử dụng từ xưng hô này khi họ gọi chị gái của chồng mình hoặc chị dâu là vợ của anh trai chồng; *hyeongbu* – một người là nữ giới gọi chồng của chị gái mình. Xét theo các nét nghĩa như vậy, trong bản dịch tiếng Việt, các từ xưng hô như: “Anh/anh rể”, “chị”, “anh”, “chị ấy” đã làm mất đi một phần ý nghĩa ngữ dụng của từ xưng hô trong nguyên tác.

ST-6:

“억지로 고기를 먹이겠다는 것도 심하지만, 그렇게 안 먹을 건 또 뭐예요? 그리고 칼을 왜 들어요..... 나 태어나서 그런 거 처음 봤어요. 다음부터 형님 얼굴을 어떻게 봐.”

TT1-6:

- Bố bắt ăn thịt thê cũng quá đáng, nhưng sao chị ấy lại phải cố tình không ăn như thế? Lại còn cầm dao nữa chứ... từ hồi cha sinh mẹ đẻ đến giờ em mới chứng kiến chuyện này. Từ giờ làm sao dám nhìn mặt anh rể nữa.

TT2-6:

“Bắt phải ăn thịt đúng là cũng quá đáng thật, nhưng nhất quyết không chịu ăn tới mức đó là sao chứ? Rồi sao lại cầm tới cả dao... Đòi em đây là lần đầu thấy cảnh đó đấy ạ. Sau này làm sao mà nhìn mặt chị ấy đây cơ chứ.”

Minh họa ST-6 nằm trong chuỗi hội thoại giữa ba nhân vật: chị gái, em trai và em dâu của Yeong-hye khi vào viện thăm nhân vật này. Từ *형님* (*hyeongnim*) đã được dịch giả của TT1 và TT2 diễn giải theo hai cách khác nhau và hai cách diễn giải này đều được giải thích trong từ điển như đã nói ở trên. Tuy nhiên, khi xét theo lượt thoại cũng như đuôi kết thúc câu - 오, chúng ta có thể nhận ra đây là lời thoại của nhân vật em dâu. Vì là cách gọi của nữ giới nên *형님* trong trường hợp này ám chỉ chị gái của chồng. Như vậy, cả hai bản dịch đều áp dụng chiến lược nội địa hóa, trong đó, TT1 lựa chọn cụ thể hóa quan hệ thân tộc nhằm tăng tính minh bạch cho người đọc nhưng do xác định sai vai giao tiếp nên làm lệch hệ thống quan hệ gia đình trong nguyên tác. Ngược lại, TT2 chọn cách chuyển dịch từ xưng hô chỉ quan hệ thân tộc *형님* thành “chị ấy”, qua đó giảm thiểu nguy cơ sai lệch quan hệ nhưng đồng thời làm suy giảm sắc thái tôn ti và tính định danh thân tộc vốn rất quan trọng trong cấu trúc xã hội Hàn Quốc.

ST-7:

“무슨 말씀이십니까. 장모님 몸은 좀 어떠세요?”

TT1-7:

- Mẹ nói gì thế ạ. Sức khỏe mẹ thế nào ạ?

TT2-7:

“Sao mẹ lại nói vậy? Sức khỏe bố sao rồi ạ?”

ST-7 xuất hiện từ xưng hô *장모님* (*jangmonim*) trong cuộc hội thoại giữa mẹ vợ và con rể. Trong ST-7, yếu tố thân tộc và kính ngữ đóng vai trò định vị quan hệ giao tiếp giữa con rể và mẹ vợ. TT1 áp dụng chiến lược nội địa hóa tương đương chức năng, chuyển *장모님* thành “mẹ” và sử dụng từ tình thái “ạ” để tái hiện sắc thái kính trọng, qua đó bảo toàn cả quan hệ vai giao tiếp lẫn mức độ lịch sự của nguyên tác. Trong khi đó, TT2 tuy vẫn nội địa hóa hình thức xưng hô nhưng việc thay đổi đối tượng hỏi thăm từ “mẹ” sang “bố” dẫn đến sai lệch tham chiếu, làm biến đổi nội dung phát ngôn. Trường hợp này cho thấy không phải mọi nội địa hóa đều đồng nghĩa với hiệu quả dịch; khi quan hệ thân tộc bị thay đổi, cấu trúc giao tiếp của văn bản

nguồn cũng bị xáo trộn theo.

Trương tự như vậy, lời thoại ST-8 dưới đây thuộc ngữ cảnh chị gái đến bệnh viện thăm em gái và sau *동생 (dongsaeng)* không gắn với danh từ phụ thuộc *분/bun* thể hiện sắc thái kính trọng. Tiếp theo câu ST-8 là câu trả lời của phía bệnh viện. Vì vậy, cách diễn giải như TT2-8 là hợp lý trong trường hợp này vì được hiểu là chị gái của bệnh nhân muốn hỏi thăm về tình hình của em gái mình, trong khi TT1-8 xác định sai chủ thể phát ngôn, làm biến đổi cấu trúc hội thoại và lệch quan hệ giao tiếp so với nguyên tác.

ST-8:

동생은.....

TT1-8:

- Em chị...

TT2-8:

Em tôi ...

Trong trường hợp ST-9 dưới đây, tuy *정서방 (jeongseobang)* trong cả hai TT đều ám chỉ nhân vật người chồng của Yeong-hye nhưng nội dung diễn ngôn đã được hiểu khác nhau. Tuy nhiên, chúng tôi không luận bàn về vấn đề này do không thuộc phạm vi nghiên cứu của bài viết.

ST-9:

“결국 이혼서류 접수시켰다잖아요. 정서방도 이해 못 할 건 아니지만, 야속해요. 그리고 보면 부부란 게 참 허무해.”

TT1-9:

- Cuối cùng thì cũng nộp đơn ly hôn rồi. Không phải là nó không hiểu được chồng nhưng mà... quá đáng thật. Thế mới thấy, cái gọi là vợ chồng thật vô nghĩa.

TT2-9:

“Nghe nói cuối cùng chồng nó cũng đưa đơn ly hôn rồi. Cậu Jung làm vậy cũng không phải là không có cái lý của cậu ấy, nhưng mà bạc bẽo quá. Nhìn vậy mới thấy tình cảm vợ chồng đúng thật là phù du.”

Tiếp theo là một trường hợp mất mát ý nghĩa ngữ dụng khi chuyển dịch từ xung hô từ tiếng Hàn sang tiếng Việt:

ST-10:

“.....재미있네. 놀라워. 형이 이렇게 색채를 다루는 줄 몰랐어. 그런데.”

TT1-10:

- Hay đấy. Thật đáng ngạc nhiên. Em không ngờ anh lại hứng thú với công việc này. Nhưng...

TT2-10:

“... Thú vị đấy. Ngạc nhiên thật. Không ngờ anh lại dùng màu sắc thế này. Nhưng mà...”

Từ *형(hyeong)* như đã giải thích ở trên được sử dụng khi một người là nam giới gọi anh trai của mình song trong một đoạn hội thoại xuất hiện ở phần hai “Vết chàm Mongolia/Vết chàm xanh” đã được một nhân vật nữ sử dụng để gọi một nhân vật nam là người yêu cũ của mình trong câu ST-10. Nhân vật nữ này được miêu tả là một cô gái mạnh mẽ (*강한 여자*), nóng nảy (*다혈질인 P*). Vì vậy, cách dùng từ xung hô *형(hyeong)* trong trường hợp này cho thấy dụng ý diễn ngôn của tác giả nhằm thể hiện sự phá vỡ quy chuẩn trong xung hô, thể hiện

sự mạnh mẽ, không nữ tính của nhân vật. Tuy nhiên, tiếng Việt không có hệ thống xưng hô phân biệt giới tính giống như tiếng Hàn. Vì vậy, đây là trường hợp mất mát ngữ dụng không thể bù đắp trực tiếp khi dịch sang tiếng Việt bằng từ xưng hô “anh”. Cách dịch trong TT1-10 và TT2-10 đều làm mềm hóa ý nghĩa dụng học của ST. Do hai bản dịch ưu tiên sử dụng chiến lược nội địa hóa nên trong trường hợp này, dịch giả có thể cân nhắc chiến lược dịch bằng lược bỏ để tạo hiệu quả tương đương tốt hơn.

Tiếp theo là bảng các hình thức chuyển dịch của xưng hô bằng tên riêng sang tiếng Việt:

**Bảng 5**

*Hình thức chuyển dịch của xưng hô bằng tên riêng*

Phân loại từ xưng hô	Từ xưng hô trong ST	TT1	TT2
Xưng hô bằng tên riêng	영혜	Yeong-hye	Young Hye
	영혜야	Yeong-hye à	Young Hye à
	영호	Yeong-ho	Young Ho
	지우	Ji-woo	Ji Woo
	김인혜 씨	Cô Kim In-hye	Chị Kim In Hye
	김영혜 씨	cô Kim Yeong-hye	cô Kim Young Hye
	박인호 선생님	bác sĩ Park In-ho	bác sĩ Park In Ho
	희주 씨	cô Hui-Ju	Hee Joo

Kết quả nghiên cứu cho thấy các trường hợp xưng hô bằng tên riêng tiếng Hàn được phân tích có ba cách chuyển dịch sang tiếng Việt là: (1) Dịch theo hình thức phiên âm, (2) Dịch theo hình thức phiên âm kết hợp với từ xưng hô thân tộc, (3) Dịch theo hình thức phiên âm kèm theo chức vụ nghề nghiệp. Chiến lược dịch thứ nhất chủ yếu được áp dụng khi dịch tên người thân trong gia đình ở vai thấp hơn và một trường hợp khi dịch tên một người trong quan hệ xã hội nhưng được hiểu là ít tuổi hơn so với người nói. Chiến lược dịch thứ hai và thứ ba liên quan đến xưng hô trong quan hệ xã hội khi y tá hỏi tên người bệnh và người nhà, khi người nhà bệnh nhân hỏi thăm bác sĩ điều trị của em gái mình và khi gọi một người được hiểu là nhiều tuổi hơn so với người nói.

Ngoài ra, có thể thấy sự khác biệt trong cách phiên âm tên các nhân vật từ chữ Hangeul sang chữ Latin nhưng chúng tôi không bàn luận về vấn đề này do nằm ngoài phạm vi nghiên cứu của bài viết.

Tiếp theo là bảng các hình thức chuyển dịch của xưng hô bằng chức vụ nghề nghiệp sang tiếng Việt:

**Bảng 6**

*Hình thức chuyển dịch của xưng hô bằng chức vụ nghề nghiệp*

Phân loại từ xưng hô	Từ xưng hô trong ST	TT1	TT2
Xưng hô bằng chức vụ nghề nghiệp	사장	Tổng giám đốc	Tổng giám đốc
	의사 선생님	Bác sĩ	Bác sĩ
	경비 아저씨	Ông bảo vệ	Ông bảo vệ
	간호사 선생님	Cô y tá	Chị y tá
	의사	Bác sĩ	Bác sĩ
	간호사	Y tá	Y tá
	선생님	Bác sĩ	Bác sĩ

Sự khác biệt về hệ thống từ xưng hô bằng chức vụ nghề nghiệp giữa các quốc gia chủ yếu bắt nguồn từ bối cảnh văn hóa, xã hội và lịch sử. Những khác biệt này phản ánh cách mỗi xã hội hình thành và phát triển cùng với hệ giá trị và cấu trúc xã hội đặc thù của mình. Vì vậy, việc dịch các từ xưng hô bằng chức vụ nghề nghiệp không chỉ đơn thuần là thay thế từ ngữ của văn bản nguồn bằng từ tương ứng trong văn bản đích mà còn là quá trình hiểu và phản ánh đúng bối cảnh văn hóa – xã hội, qua đó nâng cao độ chính xác của bản dịch và khả năng tiếp nhận của độc giả.

Việc chuyển dịch xưng hô bằng chức vụ nghề nghiệp trong hai bản dịch cho thấy xu hướng nội địa hóa chiếm ưu thế. Các yếu tố kính ngữ đặc thù của tiếng Hàn (như 선생님 *seonsaengnim*) không được bảo tồn mà được điều chỉnh theo hệ thống xưng hô tiếng Việt dựa trên tuổi tác và vị thế xã hội. Từ xưng hô này được La (2014) nhận định là không phải chỉ được dùng để gọi những người dạy học (*thầy/cô giáo*) ở trường học mà còn được sử dụng để hô gọi trong các tình huống chung, đặc biệt khi người nói muốn tôn trọng đối ngôn. Vì vậy, chiến lược dịch nội địa hóa trong hai bản dịch phản ánh sự ưu tiên tính tự nhiên và khả năng tiếp nhận của độc giả Việt Nam hơn là việc duy trì dấu ấn văn hóa nguồn.

Tiếp theo là bảng các hình thức chuyển dịch của xưng hô thay vai sang tiếng Việt:

**Bảng 7**

*Hình thức chuyển dịch của xưng hô thay vai*

Phân loại từ xưng hô	Từ xưng hô trong ST	TT1	TT2
Phương tiện xưng hô thay vai	(너의) 엄마	Mẹ	Mẹ
	지우 엄마	mẹ thằng Ji-woo Mẹ Ji-woo	mẹ Ji Woo chị gái em
	지우 아빠	bố Ji-woo	bố Ji Woo
	지우네	mẹ thằng Ji-woo	nhà Ji Woo

Các trường hợp xưng hô thay vai trong hai bản dịch cho thấy xu hướng nội địa hóa chiếm ưu thế. Thay vì bảo tồn cơ chế định danh xã hội đặc trưng của tiếng Hàn (định danh phụ nữ thông qua tên con), hai bản dịch chuyển sang hệ thống xưng hô quen thuộc trong văn hóa Việt Nam dựa trên quan hệ thân tộc và tuổi tác. Đáng chú ý, một số lựa chọn như “mẹ thằng Ji-woo” còn bổ sung sắc thái khẩu ngữ không tồn tại trong ST, cho thấy sự can thiệp chủ quan của dịch giả trong việc tái tạo quan hệ quyền lực và vị thế xã hội. Đối với trường hợp chuyển dịch từ xưng hô thay vai 지우 엄마 (*jiu eomma*) trong tiếng Hàn thành “chị gái em” trong TT2 cho thấy TT2 bỏ mô hình định danh theo con và chuyển sang định danh theo quan hệ huyết thống.

Đáng chú ý, trường hợp 지우네 (*jiune*) trong ST-11 dưới đây được TT1 chuyển thành “mẹ thằng Ji-woo” cho thấy sự cá nhân hóa chủ thể, thay đổi cấu trúc định danh hộ gia đình vốn đặc trưng trong văn hóa Hàn trong khi TT2 chuyển dịch là “nhà Ji Woo” bảo toàn cấu trúc xã hội của ST tốt hơn.

ST-11:

“올라오기 전에 준비한 거야. 몇달간 고기를 안 먹었다니 얼마나 몸이 축났을까 싶어서..... 둘이 같이 먹게. 흑염소야. 지우네가 알면 말릴까봐 몰래 갖고 나왔네. 그냥 한약이라고 하고 영혜한테 먹여봐. 약재를 많이 넣어서 역한 냄새도 없을 거야. 안 그래도 귀신같이 마른 게, 그렇게 피를 흘렸으니.....”

TT1-11:

- Trước khi lên đây mẹ chuẩn bị cái này. Mấy tháng trời không ăn thịt thì người yếu đến

cỡ nào... cả hai đứa cùng ăn đi. Thịt dê đen đấy. **Me thẳng Ji-woo** mà biết sợ nó cắn nên mẹ giấu mang đến đấy. Cứ nói là thuốc bắc, bảo Yeong-hye nó uống. Mẹ bỏ nhiều thuốc nên không thấy mùi hôi đâu. Người gầy như ma thế, lại còn chảy bao nhiêu máu...

TT2-11:

“Mẹ chuẩn bị từ trước khi ở quê lên đây. Mấy tháng liền không ăn thịt thì chắc còn gì là người nữa... Hai đứa cùng ăn đi. Thịt dê đen đấy. Sợ **nhà Ji Woo** biết thì lại gàn nên mẹ lén mang tới đây đấy. Con cứ bảo là thuốc đông y rồi cho Young Hye ăn đi. Cho nhiều thảo dược lắm nên không còn mùi khó chịu nữa đâu. Con bé đã gầy như xác ve, giờ lại còn mất máu nhiều thế kia nữa...”

Tiếp theo là bảng các hình thức chuyển dịch của xưng hô bằng hình thức khác sang tiếng Việt:

**Bảng 8**

*Hình thức chuyển dịch của xưng hô bằng hình thức khác*

Phân loại từ xưng hô	Từ xưng hô trong ST	TT1	TT2
Xưng hô bằng hình thức khác	여보	Mình	Mình
	둘	Hai đứa / cả hai đứa	Hai đứa
	두 사람	Hai đứa	Hai đứa
	선배	Anh	Tiền bối
	여자	Người Cô ấy Cô gái	Cô ấy Người nữ Nữ
	709호 아줌마	chị bên phòng 709	cô bên nhà 709
	이 여자	Cô gái kia Cô gái này	Người phụ nữ này Cô ấy
	보호자	Người nhà Người chăm sóc bệnh nhân	Người giám hộ

Bảng trên cho thấy hình thức xưng hô bằng các phương tiện khác trong nguyên tác hầu như đều được chuyển dịch theo xu hướng nội địa hóa. Các từ như: 여보 (*yeobo*), 둘 (*dul*), 두 사람 (*du salam*), 709호 아줌마 (*709 ho ajumma*) được thay thế bằng những cách gọi quen thuộc trong tiếng Việt như “mình”, “hai đứa”, “chị/cô bên phòng 709”, phản ánh sự ưu tiên tính tự nhiên và khả năng tiếp nhận của độc giả đích. Trường hợp 선배 (*seonbae*) được dịch là “anh” (TT1) và “tiền bối” (TT2) cho thấy TT2 có xu hướng ngoại hóa vì giữ lại cảm giác thứ bậc và khoảng cách quyền lực gần với cấu trúc tiếng Hàn nhưng lại tạo chút “lạ tai” trong tiếng Việt.

Trong ST-12 với ngữ cảnh người vợ - chị gái của Young-hye nói chuyện với chồng mình về em gái bằng từ 여자 (*yeoja*). 여자 không phải lời của người ngoài mà là cách một người thân trong gia đình nhắc đến em mình chứng tỏ đây là cách gọi gián tiếp làm giảm khoảng cách cá nhân, có phần hơi xa cách hoặc chán nản, bực dọc. Vì vậy, nếu xét độ tương thích ngữ cảnh, TT2 gần với ST hơn về mặt quan hệ giao tiếp, dù vẫn làm dịu sắc thái xa cách mà 여자 có thể gọi ra trong khi TT1 trở thành một câu nhận xét theo chiều hướng khách quan.

ST-12:

“그저 걸보기에 유순해진 것뿐이라구요. 안 그래도 멍하던 **여자**가 매일 약을 먹으니 더 멍해진 거지, 달라진 건 없을 거라 이겁니다.”

TT1-12:

- Chỉ bề ngoài trông thì có vẻ hiền lành vậy thôi. **Người** vốn đã dờ dẩn nay hàng ngày uống thuốc vào lại càng thêm dờ dẩn chứ chả có gì khá hơn cả.

TT2-12:

“Chỉ là bề ngoài trông ngoan ngoãn hơn rồi thôi anh ạ. Vốn dĩ **cô ấy** đã lờ dờ, giờ ngày nào cũng uống thuốc thì càng lờ dờ thêm đấy thôi, chứ sẽ chẳng có gì thay đổi đâu anh.”

## 5. Kết luận và đề xuất

Nghiên cứu đã sử dụng phương pháp định lượng và định tính nhằm thống kê các phương tiện xưng hô tiếng Hàn trong tác phẩm “채식주의자 (Người ăn chay)” và các hình thức dịch từ xưng hô đó sang tiếng Việt trong hai bản dịch khác nhau. Kết quả thống kê cho thấy đã có 6 loại phương tiện xưng hô khác nhau xuất hiện trong văn bản nguồn và trong hai bản dịch, một từ xưng hô tiếng Hàn đã được dịch bằng nhiều từ xưng hô khác nhau trong tiếng Việt tùy theo ngữ cảnh giao tiếp, vai giao tiếp, thái độ, cảm xúc... của các nhân vật.

Hai tiểu loại từ xưng hô chiếm ưu thế trong tác phẩm là đại từ nhân xưng và từ xưng hô chỉ quan hệ thân tộc. Hai bản dịch cho thấy sự phong phú của các đại từ nhân xưng trong tiếng Việt và trong một số trường hợp, từ xưng hô tiếng Việt góp phần làm rõ thái độ, cảm xúc của nhân vật hơn so với văn bản nguồn. Trong khi đó, các từ xưng hô thân tộc trong tiếng Hàn phản ánh bối cảnh văn hóa đặc thù cũng như sự phân biệt theo giới tính khi sử dụng từ xưng hô. Khi dịch các từ xưng hô chỉ quan hệ thân tộc sang ngôn ngữ khác, người dịch cần chú trọng truyền tải chính xác bối cảnh xã hội và quan hệ giữa các nhân vật. Mỗi nền văn hóa sử dụng hệ thống xưng hô gắn với cấu trúc gia đình và quan hệ xã hội riêng, do đó, các từ xưng hô thường chứa đựng ý nghĩa vượt ra ngoài phạm vi từ vựng đơn thuần. Khi dịch từ xưng hô tiếng Hàn sang những nền văn hóa khác, nơi có thể không tồn tại từ tương đương trực tiếp, người dịch cần áp dụng nhiều phương thức dịch khác nhau để truyền tải ý nghĩa của các từ xưng hô này.

Cuối cùng, mức độ thành công của việc dịch từ xưng hô phụ thuộc vào khả năng truyền tải đầy đủ ý nghĩa xã hội và văn hóa mà văn bản nguồn muốn thể hiện. Nghiên cứu này đã nhận diện tính phức tạp của quá trình đó và đề xuất các hướng dịch hiệu quả, cung cấp cơ sở tham khảo cho các nghiên cứu tiếp theo cũng như cho thực tiễn dịch thuật.

Trong các nghiên cứu tiếp theo, chúng tôi sẽ mở rộng phạm vi khảo sát như xem xét các tác phẩm văn học Hàn Quốc khác đã được dịch sang tiếng Việt hoặc các tác phẩm văn học Việt Nam được dịch sang tiếng Hàn cũng như kết hợp phỏng vấn dịch giả nhằm nâng cao độ tin cậy của dữ liệu và hiểu sâu hơn quá trình ra quyết định của họ trong dịch thuật.

### Tài liệu tham khảo

- Baker, M. (1992). *In other words: A coursebook on translation*. London: Routledge. <https://www.taylorfrancis.com/books/mono/10.4324/9780203133590/words-mona-baker-mona-baker>
- Bui, T. T. H. (2022). A Study of Address Terms in the World and in Vietnam. *Journal of Lexicography & Encyclopaedia*, 5(79), 130–138. <https://scholar.dlu.edu.vn/thuvienso/bitstream/DLU123456789/182848/1/CVv517S052022130.pdf>
- Cho, M. S. (2024). A study on the Korean translation patterns of Indonesian address terms. *Korea and World Review*, 6(5), 431-454. [https://www.kci.go.kr/kciportal/landing/article.kci?arti\\_id=ART003121793](https://www.kci.go.kr/kciportal/landing/article.kci?arti_id=ART003121793)
- La, T. T. M. (2014). *Addressing Practices of Koreans and Vietnamese*. [Doctoral dissertation, Vietnam Academy of Social Sciences – Graduate Academy of Social Sciences].
- Mai, T. T., & Huynh, N. L. (2024). A Contrastive Analysis of Personal Pronoun Systems in Vietnamese and English. *Journal of educational equipment: Applied research*, 2(311). [scholar.dlu.edu.vn/thuvienso/bitstream/DLU123456789/285104/1/97193-925-205792-1-2-20240605.pdf](https://scholar.dlu.edu.vn/thuvienso/bitstream/DLU123456789/285104/1/97193-925-205792-1-2-20240605.pdf)

- Ngo, T. (2006). Translation of Vietnamese terms of address and reference. *Translation journal*, 10(4), 1-5. <http://www.bokorlang.com/journal/38viet.htm>
- Owji, Z. (2013). Translation strategies. *Translation Journal*, 17(1). [https://scholar.google.com/scholar?hl=vi&as\\_sdt=0%2C5&q=Owji%2C+Z.+%282013%29.+Translatio+n+strategies&btnG=](https://scholar.google.com/scholar?hl=vi&as_sdt=0%2C5&q=Owji%2C+Z.+%282013%29.+Translatio+n+strategies&btnG=)
- Park, M.-J. (2010). Foreignization strategies analysis about the appellation of translation into Japanese of the novel version of *My Name Is Kim Sam Soon*. *Interpretation and Translation*, 12(2), 71–102. <https://www.riss.kr/link?id=A82508788>
- Plonska, D. (2014). Strategies of translation. *Psychology of Language and Communication*, 18(1), 67. <https://reference-global.com/download/article/10.2478/plc-2014-0005.pdf>
- Tran, T. K. T (2016). *A Study of Address Terms through Character Dialogues in Gone with the Wind and its Vietnamese Translation “Cuốn theo chiều gió”*. [Doctoral dissertation, Vinh University]. <https://opac.nlv.gov.vn/chi-tiet-tai-lieu/nghien-cuu-tu-ngu-xung-ho-qua-loi-thoai-20267144680302170511>
- Truong, K. M. (2018). Strategies applied in the Vietnamese-English translation of terms of address in Nguyen Huy Thiep’s short stories. *Journal of Language and Culture Studies*, 2(2), 164–176. [https://scholar.google.com/scholar?hl=vi&as\\_sdt=0%2C5&q=STRATEGIES+APPLIED+IN+THE+VIETNAMESE-ENGLISH+TRANSLATION+OF+TERMS+OF+ADDRESS+IN+NGUYEN+HUY+THIEP%E2%80%99S+SHORT+STORIES&btnG=](https://scholar.google.com/scholar?hl=vi&as_sdt=0%2C5&q=STRATEGIES+APPLIED+IN+THE+VIETNAMESE-ENGLISH+TRANSLATION+OF+TERMS+OF+ADDRESS+IN+NGUYEN+HUY+THIEP%E2%80%99S+SHORT+STORIES&btnG=)
- Truong, Q. D. (2012). *Person Reference in Vietnamese*. Culture and Arts Publishing House. <https://opac.nlv.gov.vn/chi-tiet-tai-lieu/van-de-ngoi-trong-tieng-viet-20264911090302152530>
- Truong, T. H. (2019). *Translation strategies for the addressing forms between English and Vietnamese in the Novel “Hunger”*. [Major master thesis, VNU-University of Languages and International Studies].
- Won, E. H. (2022). English–Korean translation of address terms used in the courtroom scenes of *To Kill a Mockingbird*. *The Journal of Interpretation and Translation Education*, 20(1). <https://www.riss.kr/link?id=A108211528>